Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4805.40.00

Mã HS	4805.40.00
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Giấy lọc và bìa lọc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 16:53:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48054000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7507
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7507
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7507
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7219
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7174
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7174
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7174
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7174
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7174
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7174
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7224
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7224
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7224
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7224
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7224
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7225
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7225
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7225
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7225
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7225
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7225
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7226
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7180
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7182
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7182
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7182
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7182
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7182
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7182
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7210
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7210
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7210
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7210
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7210
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7210
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7256
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7256
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7256
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7256
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7256
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7236
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7236
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7236
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7236
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7236
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7236
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7245
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7245
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7245
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7245
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7245
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7245
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7237
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7237
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7237
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7237
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7237
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7237
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7238
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7238
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7238
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7238
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7238

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7238
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7204
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7204
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7204
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7204
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7204
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7204
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7204
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D7239
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E7239
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F7239
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G7239
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H7239
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I7239
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D7239
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E7239
RCEP B	2024	2024	4	B!F7239
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G7239
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H7239
RCEP B	2027	2027	3	B!I7239
RCEP C	2022	2022	*	C!D7239
RCEP C	2023	2023	*	C!E7239
RCEP C	2024	2024	*	C!F7239
RCEP C	2025	2025	*	C!G7239
RCEP C	2026	2026	*	C!H7239
RCEP C	2027	2027	*	C!I7239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D7239
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E7239
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F7239
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G7239
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H7239
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I7239
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D7242
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E7242
RCEP E	2024	2024	4	E!F7242
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G7242
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H7242
RCEP E	2027	2027	3	E!I7242
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D7239
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E7239
RCEP F	2024	2024	4	F!F7239
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G7239
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H7239
RCEP F	2027	2027	3	F!I7239
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F6698
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6698
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6698
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6698

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4805.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7507), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.